

Mẫu CBTT/SGDHCM - 02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19/08/2016 của TGD  
SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP  
VICASA - VNSTEEL

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 107/CV-VCS

V/v: Công bố BCTC bán niên năm  
2023 (Sau kiểm toán)

Biên Hòa, ngày 4 tháng 8 năm 2023

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

- Tên công ty: Công Ty Cổ Phần Thép VICASA – VNSTEEL
- Mã chứng khoán : **VCA**
- Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
- Điện thoại: 0251 3836148 Fax: 0251 3836505
- Người thực hiện công bố thông tin: (Ông) Nguyễn Thanh Hùng  
Chức vụ: Kế toán trưởng Công ty. Điện thoại (di động): 0918655855
- Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu
- Nội dung thông tin công bố:  
Báo cáo Tài chính bán niên năm 2023 của Công ty Cổ phần Thép VICASA – VNSTEEL được lập ngày 02 tháng 08 năm 2023 đã được kiểm toán (Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) bao gồm: Bảng cân đối Kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh; Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh Báo cáo Tài chính.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 4/8/2023 tại đường dẫn: <http://thepbienhoa.vn>
- Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu: Phòng TCKT Công ty
- Lưu Văn thư Công ty



**Người được ủy quyền CBTT**

Nguyễn Thanh Hùng

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023  
(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 34
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 34



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL, đổi tên từ Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA), được thành lập theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29/06/2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21/09/2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 02 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thoan	Thành viên
Ông Huỳnh Công Du	Thành viên
Ông Nguyễn Bảo Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Đông Vững	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Công Du	Tổng Giám đốc	
Ông Vương Thanh Đường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Đức Hoa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Tiến Thọ	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 03/04/2023

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Phước Hải	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Bạch Đường	Thành viên	
Ông Đặng Minh Đức	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 10/04/2023
Ông Hồ Duy Khải	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10/04/2023

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.



## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Huỳnh Công Du

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 02 tháng 08 năm 2023

Số: 020823001/BCTC.HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL được lập ngày 02 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2023

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 14 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>394.801.106.635</b>	<b>314.184.150.075</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	5.336.657.077	19.154.703.046
111	1. Tiền		5.336.657.077	19.154.703.046
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		48.026.564.383	97.350.090.046
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	46.047.738.055	96.180.999.458
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	1.908.192.728	1.089.045.788
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	100.633.600	110.044.800
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(30.000.000)	(30.000.000)
140	IV. Hàng tồn kho	08	325.109.468.283	195.726.952.348
141	1. Hàng tồn kho		327.329.056.094	195.726.952.348
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.219.587.811)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.328.416.892	1.952.404.635
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	2.450.098.309	1.952.404.635
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13.878.318.583	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>49.078.653.765</b>	<b>57.259.088.583</b>
220	II. Tài sản cố định		35.104.507.584	42.232.113.946
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	35.104.507.584	42.232.113.946
222	- Nguyên giá		392.819.715.852	397.611.981.887
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(357.715.208.268)	(355.379.867.941)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		838.072.520	575.983.500
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	09	838.072.520	575.983.500
260	VI. Tài sản dài hạn khác		13.136.073.661	14.450.991.137
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	13.136.073.661	14.450.991.137
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>443.879.760.400</b>	<b>371.443.238.658</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>252.765.138.322</b>	<b>186.540.019.917</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>252.765.138.322</b>	<b>186.540.019.917</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	43.485.410.674	3.087.143.611
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	212.837.215	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.552.850.834	6.881.982.580
314	4. Phải trả người lao động		20.058.598.962	17.030.926.472
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	13.222.470.118	4.560.715.534
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.518.168.680	1.978.943.343
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	161.817.140.210	152.333.122.748
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	10.740.910.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		156.751.629	667.185.629
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>191.114.622.078</b>	<b>184.903.218.741</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>191.114.622.078</b>	<b>184.903.218.741</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		151.873.220.000	151.873.220.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		151.873.220.000	151.873.220.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		20.441.721.380	20.441.721.380
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.999.169.000	14.999.169.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.800.511.698	(2.410.891.639)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(2.410.891.639)	3.488.812.182
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		6.211.403.337	(5.899.703.821)
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>443.879.760.400</b>	<b>371.443.238.658</b>

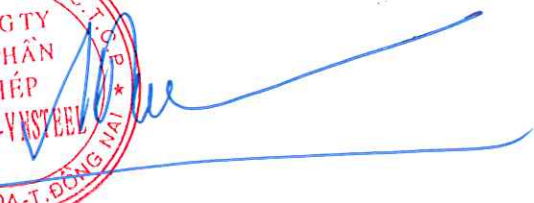


Đặng Công An  
Người lập



Nguyễn Thanh Hùng  
Kế toán trưởng



  
Huỳnh Công Du  
Tổng Giám đốc  
Đồng Nai, ngày 02 tháng 08 năm 2023



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	865.525.504.687	1.360.223.283.477
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	937.999.472	2.962.479.151
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		864.587.505.215	1.357.260.804.326
11	4. Giá vốn hàng bán	23	828.454.864.385	1.334.943.946.329
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		36.132.640.830	22.316.857.997
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	204.595.981	706.932.543
22	7. Chi phí tài chính	25	4.345.033.066	6.185.566.518
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.265.460.798	6.064.404.372
25	8. Chi phí bán hàng	26	6.341.848.165	9.654.789.930
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	17.976.308.076	(4.588.868.705)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.674.047.504	11.772.302.797
31	11. Thu nhập khác	28	90.206.667	-
32	12. Chi phí khác		-	16.220.877
40	13. Lợi nhuận khác		90.206.667	(16.220.877)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.764.254.171	11.756.081.920
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	1.552.850.834	2.351.216.384
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>6.211.403.337</u>	<u>9.404.865.536</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	409	619

Đặng Công An  
Người lập

Nguyễn Thanh Hùng  
Kế toán trưởng



Huỳnh Công Du  
Tổng Giám đốc  
Đồng Nai, ngày 02 tháng 08 năm 2023

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2023	năm 2022
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.764.254.171	11.756.081.920
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.436.773.029	7.749.860.155
03	- Các khoản dự phòng		12.698.408.791	(10.095.565.745)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.884.019)	(44.597.092)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(104.680.963)	(14.960.815)
06	- Chi phí lãi vay		4.265.460.798	6.064.404.372
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		32.056.331.807	15.415.222.795
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		35.445.207.080	39.051.683.511
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(131.602.103.746)	(72.239.964.538)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		45.292.131.349	(2.093.864.464)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		817.223.802	(3.796.990.038)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.214.226.373)	(6.022.645.907)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(266.590.871)	(3.940.487.405)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(510.434.000)	(1.413.628.200)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(22.982.460.952)	(35.040.674.246)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(350.000.000)	(960.474.459)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		131.040.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.474.296	14.960.815
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(204.485.704)	(945.513.644)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		540.816.018.890	797.705.809.167
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(531.332.001.428)	(754.873.486.832)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(119.444.225)	(14.307.969.075)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		9.364.573.237	28.524.353.260
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(13.822.373.419)	(7.461.834.630)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		19.154.703.046	20.763.229.800
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.327.450	8.767.180
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>5.336.657.077</u>	<u>13.310.162.350</u>



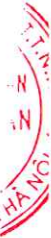
Đặng Công An  
Người lập



Nguyễn Thanh Hùng  
Kế toán trưởng



Huỳnh Công Du  
Tổng Giám đốc  
Đồng Nai, ngày 02 tháng 08 năm 2023





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL, đổi tên từ Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA), được thành lập theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29/06/2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21/09/2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 02 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 157.873.220.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 151.873.220.000 VND; tương đương 15.187.322 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 316 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 323 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất khí đốt;
- Tái chế phế liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong nửa đầu năm 2023, tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường và còn nhiều thách thức do cuộc xung đột Nga - Ukraine kéo dài, ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế, mức lạm phát duy trì đà tăng trong dài hạn dẫn đến việc thắt chặt chính sách tiền tệ, ảnh hưởng trực tiếp tới các dự án bất động sản và các dự án xây dựng dẫn đến nhu cầu thép trên thị trường giảm. Bên cạnh đó, thị trường trong nước cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa các thương hiệu thép đã làm cho tình hình kinh doanh của Công ty ngày càng khó khăn và sản lượng tiêu thụ trong kỳ của Công ty sụt giảm, do đó doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này giảm 494,70 tỷ đồng, tương đương giảm 36,37% so với cùng kỳ năm trước.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

## 2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

JOY  
C  
TRÁCH  
HẠN  
HOA

## 2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 08 năm

## 2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.



## 2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 03 năm.

## 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí tiền điện, chi phí lãi tiền vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

## 2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).



## 2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn và khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.25 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất thép và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	169.384.269	151.009.681
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.167.272.808	19.003.693.365
	<b>5.336.657.077</b>	<b>19.154.703.046</b>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>		-		-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	45.495.757.895	-	95.762.255.175	-
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	-	-	25.060.358.400	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	13.750.000	-	-	-
<b>Bên khác</b>	551.980.160	(30.000.000)	418.744.283	(30.000.000)
Các đối tượng khác	551.980.160	(30.000.000)	418.744.283	(30.000.000)
	<b>46.047.738.055</b>	<b>(30.000.000)</b>	<b>96.180.999.458</b>	<b>(30.000.000)</b>

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên khác</b>		-		-
Công ty TNHH Thương mại An Cường	-	-	1.027.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Chuyên giao Công nghệ Quốc tế	1.800.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	108.192.728	-	62.045.788	-
	<b>1.908.192.728</b>	<b>-</b>	<b>1.089.045.788</b>	<b>-</b>

**6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	50.633.600	-	60.044.800	-
Ký cược, ký quỹ	50.000.000	-	50.000.000	-
	<b>100.633.600</b>	<b>-</b>	<b>110.044.800</b>	<b>-</b>

**7 . NỢ XẤU**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Doanh nghiệp tư nhân Mười Thanh	30.000.000	-	30.000.000	-
	<b>30.000.000</b>	<b>-</b>	<b>30.000.000</b>	<b>-</b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	150.575.267.536	-	122.215.249.366	-
Công cụ, dụng cụ	177.032.723	-	98.312.121	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.567.929.899	(1.689.741.739)	5.142.528.729	-
Thành phẩm	133.439.703.522	(529.846.072)	68.270.862.132	-
Hàng gửi đi bán	10.569.122.414	-	-	-
	<b>327.329.056.094</b>	<b>(2.219.587.811)</b>	<b>195.726.952.348</b>	<b>-</b>

Giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm tồn kho cuối kỳ được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng thương mại (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 17).

**9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>575.983.500</b>	<b>575.983.500</b>
- Chi phí đi dời, cải tạo, nâng cấp xưởng luyện cán thép	575.983.500	575.983.500
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	<b>262.089.020</b>	<b>-</b>
- Sửa chữa đường nội bộ, nền khu vực để thoi và sau động cơ K14-K17	106.335.000	-
- Sửa chữa khung đỡ Rinky hệ thống cấp nước máy cán	155.754.020	-
	<b>838.072.520</b>	<b>575.983.500</b>



10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	61.374.104.514	292.890.002.651	34.353.914.806	8.993.959.916	397.611.981.887
- Mua trong kỳ	-	350.000.000	-	-	350.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	(513.947.203)	(3.834.496.421)	(245.000.000)	(548.822.411)	(5.142.266.035)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>60.860.157.311</b>	<b>289.405.506.230</b>	<b>34.108.914.806</b>	<b>8.445.137.505</b>	<b>392.819.715.852</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	60.048.029.135	255.761.651.742	31.890.199.969	7.679.987.095	355.379.867.941
- Khấu hao trong kỳ	343.063.933	6.530.264.687	354.322.143	209.122.266	7.436.773.029
- Thanh lý, nhượng bán	(513.947.203)	(3.834.496.421)	(204.166.667)	(548.822.411)	(5.101.432.702)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>59.877.145.865</b>	<b>258.457.420.008</b>	<b>32.040.355.445</b>	<b>7.340.286.950</b>	<b>357.715.208.268</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	1.326.075.379	37.128.350.909	2.463.714.837	1.313.972.821	42.232.113.946
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>983.011.446</b>	<b>30.948.086.222</b>	<b>2.068.559.361</b>	<b>1.104.850.555</b>	<b>35.104.507.584</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.356.637.119 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 288.805.003.588 VND.



**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.020.957.824	1.385.223.272
Chi phí bảo hiểm	407.165.485	501.256.363
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	21.975.000	65.925.000
	<u><u>2.450.098.309</u></u>	<u><u>1.952.404.635</u></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	11.939.672.593	12.987.526.277
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.196.401.068	1.463.464.860
	<u><u>13.136.073.661</u></u>	<u><u>14.450.991.137</u></u>

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>515.767.138</b>	<b>515.767.138</b>	<b>540.509.101</b>	<b>540.509.101</b>
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	261.700.777	261.700.777	540.509.101	540.509.101
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	98.670.000	98.670.000	-	-
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	84.734.100	84.734.100	-	-
Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL - VNSTEEL	45.970.100	45.970.100	-	-
Công ty Cổ Phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	24.692.161	24.692.161	-	-
<b>Bên khác</b>	<b>42.969.643.536</b>	<b>42.969.643.536</b>	<b>2.546.634.510</b>	<b>2.546.634.510</b>
Công ty TNHH TMDV và Vận Tải Vinh Kim Sơn	470.365.973	470.365.973	956.733.129	956.733.129
Công ty TNHH Thực phẩm và Dịch vụ Suất ăn Sen Việt	210.369.500	210.369.500	241.283.880	241.283.880
Công ty TNHH Phế liệu Huy Hoàng Gia	14.432.202.400	14.432.202.400	-	-
Công ty TNHH MTV Xuân Phước Đạt	4.911.632.000	4.911.632.000	141.458.940	141.458.940
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu Chịu lửa Thái Nguyên	4.251.648.225	4.251.648.225	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Đầu tư Phát Như Ý	3.439.397.500	3.439.397.500	-	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu than Hùng Trọng	2.901.734.240	2.901.734.240	-	-
Các đối tượng khác	12.352.293.698	12.352.293.698	1.207.158.561	1.207.158.561
	<b>43.485.410.674</b>	<b>43.485.410.674</b>	<b>3.087.143.611</b>	<b>3.087.143.611</b>

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Bên khác</b>		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Sắt thép Hữu Sang	202.387.495	-
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Dịch vụ Thành Phú	10.449.720	-
	<u>212.837.215</u>	<u>-</u>

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	6.615.391.709	8.226.384.751	14.841.776.460	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	43.046.750	43.046.750	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	266.590.871	1.552.850.834	266.590.871	1.552.850.834
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.879.751.955	1.879.751.955	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	8.547.840	8.547.840	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.663.379	3.663.379	-
	<u>6.881.982.580</u>	<u>11.714.245.509</u>	<u>17.043.377.255</u>	<u>1.552.850.834</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Chi tiết các khoản có số dư lớn</b>		
Chi phí lãi vay	186.806.254	135.571.829
Trích trước chi phí mua hàng	134.395.925	229.563.200
Trích trước tiền điện	3.729.187.331	4.086.192.231
Trích trước chiết khấu thương mại	537.403.608	34.388.274
Trích trước chi phí phúc lợi nhân viên	3.541.000.000	-
Trích trước chi phí trang bị đồng phục	664.500.000	-
Nguyên vật liệu nhập kho chưa nhận được hóa đơn	4.110.523.000	-
Chi phí phải trả khác	318.654.000	75.000.000
	<u>13.222.470.118</u>	<u>4.560.715.534</u>
<b>b) Trong đó: Bên liên quan</b>		
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	537.403.608	-
	<u>537.403.608</u>	<u>-</u>



16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Chi tiết theo nội dung</b>		
Kinh phí công đoàn	63.530.800	66.033.931
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	81.600.000	66.600.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	815.246.301	934.690.526
Các khoản phải trả, phải nộp khác	557.791.579	911.618.886
	<b>1.518.168.680</b>	<b>1.978.943.343</b>

17 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh 1 TP.Hồ Chí Minh	39.460.161.292	39.460.161.292	146.008.815.480	172.277.574.372	13.191.402.400	13.191.402.400
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Biên Hòa	82.273.984.656	82.273.984.656	335.663.058.790	324.649.990.246	93.287.053.200	93.287.053.200
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	30.598.976.800	30.598.976.800	59.144.144.620	34.404.436.810	55.338.684.610	55.338.684.610
	<b>152.333.122.748</b>	<b>152.333.122.748</b>	<b>540.816.018.890</b>	<b>531.332.001.428</b>	<b>161.817.140.210</b>	<b>161.817.140.210</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Số dư nợ gốc tại	
							30/06/2023	01/01/2023
							VND	VND
<b>Bên khác</b>								
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh 1 TP.Hồ Chí Minh	VND	Hợp đồng cho vay hạn mức số 085/2023-HĐCVHM/NHCT90 2-VICASA ngày 24/05/2023	Theo từng giấy nhận nợ	Đến hết ngày 24/05/2024	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Thế chấp Hệ thống xử lý khí thải xưởng luyện thép công suất 8.000 m3/h; - Khoản vay được đảm bảo bằng 42.55% tổng giá trị hàng tồn kho và khoản phải thu	13.191.402.400	39.460.161.292
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Biên Hòa	VND	Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 100.22/48.05-CTD ngày 21/07/2022	Theo từng giấy nhận nợ	Đến hết ngày 06/07/2023	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Khoản tiền vay được đảm bảo bằng 25,53% tổng giá trị hàng tồn kho và khoản phải thu	93.287.053.200	82.273.984.656
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	VND	Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2022/3177565/H ĐTD ngày 27/10/2022	Theo từng giấy nhận nợ	Đến hết ngày 30/09/2023	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Thế chấp hệ thống máy cắt bầm liệu công suất 1000T và dây chuyền máy móc thiết bị ngành thép; - Khoản tiền vay được đảm bảo bằng 31,92% tổng giá trị hàng tồn kho và khoản phải thu	55.338.684.610	30.598.976.800
							<b>161.817.140.210</b>	<b>152.333.122.748</b>

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự phòng sửa chữa lớn Tài sản cố định	5.950.000.000	-
Dự phòng chi phí trợ cấp thôi việc	4.790.910.000	-
	<b>10.740.910.000</b>	<b>-</b>

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	151.873.220.000	20.441.721.380	14.999.169.000	53.166.443.182	240.480.553.562
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	9.404.865.536	9.404.865.536
Chia cổ tức	-	-	-	(45.561.966.000)	(45.561.966.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.638.365.000)	(3.638.365.000)
Thường HĐQT, BKS, Ban điều hành, Thư ký HĐQT	-	-	-	(477.300.000)	(477.300.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>151.873.220.000</b>	<b>20.441.721.380</b>	<b>14.999.169.000</b>	<b>12.893.677.718</b>	<b>200.207.788.098</b>
Số dư đầu kỳ này	151.873.220.000	20.441.721.380	14.999.169.000	(2.410.891.639)	184.903.218.741
Lãi trong kỳ này	-	-	-	6.211.403.337	6.211.403.337
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>151.873.220.000</b>	<b>20.441.721.380</b>	<b>14.999.169.000</b>	<b>3.800.511.698</b>	<b>191.114.622.078</b>



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	65,00	98.718.750.000	65,00	98.718.750.000
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	7,14	10.846.290.000	7,14	10.846.290.000
Các cổ đông khác	27,86	42.308.180.000	27,86	42.308.180.000
	<b>100</b>	<b>151.873.220.000</b>	<b>100</b>	<b>151.873.220.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	151.873.220.000	151.873.220.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	151.873.220.000	151.873.220.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	934.690.526	727.340.721
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>		
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	45.561.966.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>		
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(119.444.225)	(14.307.969.075)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	<b>815.246.301</b>	<b>31.981.337.646</b>

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.187.322	15.187.322
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.187.322	15.187.322
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.187.322	15.187.322
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.999.169.000	14.999.169.000
	<b>14.999.169.000</b>	<b>14.999.169.000</b>

**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng với Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp để thuê đất tại thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng từ năm 2001 đến năm 2051. Diện tích khu đất thuê là 197.436 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 83/HĐTD ngày 11/08/2020 với Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai để thuê đất tại phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm nhà ở tập thể cho cán bộ, công nhân viên, thời hạn thuê đến ngày 15/10/2043. Diện tích khu đất thuê là 169,6 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2023	01/01/2023
Đồng đô la Mỹ (USD)	30.514,33	65.898,07

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	860.897.760.272	1.355.759.856.274
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	397.645.000	1.811.977.244
Doanh thu khác	4.230.099.415	2.651.449.959
	<u>865.525.504.687</u>	<u>1.360.223.283.477</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)	<u>655.610.386.121</u>	<u>1.059.047.817.536</u>

**22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	937.999.472	2.962.479.151
	<u>937.999.472</u>	<u>2.962.479.151</u>
Trong đó: Các khoản giảm trừ đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)	<u>937.192.991</u>	<u>2.705.944.238</u>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	823.106.217.722	1.328.645.145.235
Giá vốn của vật tư, phế liệu đã bán	397.645.000	1.811.977.244
Giá vốn khác	2.731.413.852	1.256.989.595
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.219.587.811	3.229.834.255
	<b>828.454.864.385</b>	<b>1.334.943.946.329</b>
<b>Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan</b>		
Tổng giá trị mua vào	<b>4.001.826.034</b>	<b>5.872.279.976</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>		

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	14.474.296	14.960.815
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	77.237.666	77.816.130
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	109.000.000	569.558.506
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.884.019	44.597.092
	<b>204.595.981</b>	<b>706.932.543</b>
<b>Trong đó: Nhận từ các bên liên quan</b>	<b>77.237.666</b>	<b>75.277.012</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>		

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.265.460.798	6.064.404.372
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	10.878.234
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	79.572.268	110.283.912
	<b>4.345.033.066</b>	<b>6.185.566.518</b>
<b>Trong đó: Chi trả cho các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>10.878.234</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>		

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	271.200.008	385.865.919
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.757.547.157	9.120.685.529
Chi phí khác bằng tiền	313.101.000	148.238.482
	<b>6.341.848.165</b>	<b>9.654.789.930</b>
<b>Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan</b>	<b>1.640.763.035</b>	<b>3.236.869.987</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>		



**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	999.547.007	1.244.764.859
Chi phí nhân công	3.433.994.213	3.010.265.963
Chi phí khấu hao tài sản cố định	209.122.266	338.419.693
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	4.790.910.000	(15.075.400.000)
Thuế, phí, và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.570.259.930	2.759.954.857
Chi phí khác bằng tiền	3.969.474.660	3.130.125.923
	<b>17.976.308.076</b>	<b>(4.588.868.705)</b>

**28 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	90.206.667	-
	<b>90.206.667</b>	<b>-</b>

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.764.254.171	11.756.081.920
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.764.254.171	11.756.081.920
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>1.552.850.834</b>	<b>2.351.216.384</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	266.590.871	2.150.487.405
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(266.590.871)	(3.940.487.405)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>1.552.850.834</b>	<b>561.216.384</b>

**30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.211.403.337	9.404.865.536
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.211.403.337	9.404.865.536
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.187.322	15.187.322
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>409</b>	<b>619</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.



**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	783.744.923.289	1.246.832.226.655
Chi phí nhân công	47.223.918.776	59.687.554.966
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.436.773.029	7.749.860.155
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.635.638.657	123.708.260.824
Chi phí khác bằng tiền	16.675.544.038	(7.439.156.268)
	<b><u>953.716.797.789</u></b>	<b><u>1.430.538.746.332</u></b>

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.167.272.808	-	-	5.167.272.808
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.118.371.655	-	-	46.118.371.655
	<b><u>51.285.644.463</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>51.285.644.463</u></b>

**Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.003.693.365	-	-	19.003.693.365
Phải thu khách hàng, phải thu khác	96.261.044.258	-	-	96.261.044.258
	<b>115.264.737.623</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>115.264.737.623</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>				
Vay và nợ	161.817.140.210	-	-	161.817.140.210
Phải trả người bán, phải trả khác	45.003.579.354	-	-	45.003.579.354
Chi phí phải trả	13.222.470.118	-	-	13.222.470.118
	<b>220.043.189.682</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>220.043.189.682</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Vay và nợ	152.333.122.748	-	-	152.333.122.748
Phải trả người bán, phải trả khác	5.066.086.954	-	-	5.066.086.954
Chi phí phải trả	4.560.715.534	-	-	4.560.715.534
	<b>161.959.925.236</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>161.959.925.236</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	540.816.018.890	797.705.809.167
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	531.332.001.428	754.873.486.832



#### 34 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 22/02/2012, UBND tỉnh Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 519/QĐ-UBND về việc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 chuyển đổi Khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành Khu đô thị - thương mại - dịch vụ tại phường An Bình, thành phố Biên Hòa. Do Công ty có nhà máy thuộc phạm vi quy hoạch của UBND tỉnh Đồng Nai nên Công ty phải di dời nhà máy ra khỏi Khu công nghiệp Biên Hòa 1.

Hội đồng Quản trị Công ty chủ trương di dời nhà máy về Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Phú, tỉnh Đồng Nai và đã được Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần chấp nhận theo Công văn số 51/VNS-HĐQT ngày 12/01/2015.

Tuy nhiên, theo Công văn số 374/KCNĐN-QHXH ngày 11/03/2015 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai, tiến độ di dời nhà máy của Công ty thuộc giai đoạn 3 từ năm 2022 đến năm 2025. Công ty đang chuẩn bị các dự thảo về phương án di dời để trình các cấp thẩm quyền phê duyệt, cũng như đề xuất ý kiến về việc cho giãn thêm thời gian di dời do mức độ phức tạp về kỹ thuật, kinh tế, nguồn lực.

#### 35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

#### 36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cung ứng nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép VSC - POSCO (VPS)	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần RedStarCera	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Trung Tâm Thương mại Quốc Tế (IBC)	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên doanh liên kết của Công ty mẹ
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Công ty liên doanh liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics Việt Nam	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng	Công ty liên kết của Tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>655.610.386.121</b>	<b>1.059.047.817.536</b>
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	4.321.762.915	17.016.951.980
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	522.910.988.786	961.698.047.312
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	22.656.426.000	62.924.356.000
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	22.172.040	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	181.296.240	182.700.000
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	31.171.117.640	-
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	74.346.622.500	16.557.830.000
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	-	667.932.244
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>937.192.991</b>	<b>2.705.944.238</b>
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	937.192.991	2.705.944.238
<b>Mua hàng hóa, vật tư</b>	<b>4.001.826.034</b>	<b>5.872.279.976</b>
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	-	235.400.000
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	498.000.000	498.000.000
Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	864.864.000	1.422.778.000
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	53.351.100	-
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	152.544.134	267.942.450
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	2.048.913.000	2.378.870.000
Công ty TNHH Nippovina	384.153.800	469.209.000
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	-	600.080.526
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>77.237.666</b>	<b>75.277.012</b>
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	77.237.666	43.290.678
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	-	31.986.334



		6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
<b>Chi phí tài chính</b>		-	10.878.234
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL		-	10.878.234
<b>Chi phí bán hàng</b>		1.640.763.035	3.236.869.987
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL		1.602.166.648	3.236.869.987
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL		38.596.387	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
<b>Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt</b>		<b>2.632.668.878</b>	<b>3.043.120.525</b>
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 12/04/2022)	331.982.000	62.000.000
Ông Nguyễn Văn Thoan	Thành viên HĐQT	24.000.000	27.000.000
Ông Huỳnh Công Du	Thành viên HĐQT	338.000.000	424.913.000
	Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Bảo Giang	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Đông Vững	Thành viên HĐQT	274.436.000	357.894.000
Ông Vương Thanh Đường	Phó Tổng Giám đốc	285.518.000	357.041.000
Ông Hoàng Đức Hoa	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 10/03/2022)	269.955.000	301.470.000
Ông Ngô Tiến Thọ	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 03/04/2023)	192.023.857	358.436.611
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Kế toán trưởng	242.964.000	318.950.750
Ông Nguyễn Phước Hải	Trưởng ban kiểm soát	245.171.125	302.001.000
Ông Nguyễn Bạch Đường	Thành viên Ban kiểm soát	201.527.771	252.426.789
Ông Hồ Duy Khải	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 10/04/2023)	203.091.125	256.987.375

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.



**37 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.



**Đặng Công An**  
Người lập

**Nguyễn Thanh Hùng**  
Kế toán trưởng

**Huỳnh Công Du**  
Tổng Giám đốc

*Đồng Nai, ngày 02 tháng 08 năm 2023*